

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU TÂN BIÊN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-33
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tự Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên
Ông Trần Văn Ngoan	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên

Áp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Số: /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 25 tháng 04 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Khoản chi phí chung trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản tại Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom lũy kế đến 31/12/2012 số tiền 3,34 tỷ Riel tương ứng 17,4 tỷ đồng chưa được phân bổ vào giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản mà đang trình bày trên khoản mục “chi phí trả trước dài hạn”.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác.

TP.HCM, ngày 05 tháng 05 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Trần Trung Hiếu
Chứng chỉ KTV số: 2202/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		541.021.654.237	704.536.664.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	207.193.513.598	330.019.448.110
111	1. Tiền		111.607.502.129	59.266.037.808
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.586.011.469	270.753.410.302
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	52.036.572.697	39.203.996.382
121	1. Đầu tư ngắn hạn		52.036.572.697	39.203.996.382
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.718.611.548	164.976.024.359
131	1. Phải thu của khách hàng		129.591.766.974	36.992.545.530
132	2. Trả trước cho người bán		26.868.528.174	82.597.245.637
135	5. Các khoản phải thu khác	5	33.547.028.662	46.089.213.692
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.288.712.262)	(702.980.500)
140	IV. Hàng tồn kho	6	89.495.962.939	166.466.713.223
141	1. Hàng tồn kho		89.495.962.939	166.466.713.223
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.576.993.455	3.870.482.844
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.819.386.480	919.127.452
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		104.634.057	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	652.972.918	2.951.355.392
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.260.101.684.491	930.826.518.840
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.128.836.358.264	818.871.801.182
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	291.076.267.889	295.192.668.638
222	- Nguyên giá		576.459.141.080	533.038.339.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.382.873.191)	(237.845.670.873)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	450.180.510	554.177.906
228	- Nguyên giá		1.039.973.958	1.039.973.958
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.793.448)	(485.796.052)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	837.309.909.865	523.124.954.638
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	88.422.989.797	91.982.724.923
258	3. Đầu tư dài hạn khác		91.922.110.000	96.062.110.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.499.120.203)	(4.079.385.077)
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.842.336.430	19.971.992.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.423.711.311	17.286.444.124
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.418.625.119	2.685.548.611
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.801.123.338.728	1.635.363.183.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		526.965.643.927	739.789.901.506
310	I. Nợ ngắn hạn		426.320.233.858	610.670.464.783
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	7.623.169.138	3.582.933.612
312	2. Phải trả người bán		25.584.767.246	26.424.426.002
313	3. Người mua trả tiền trước		1.308.369.391	1.196.131.409
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.248.678.775	57.079.947.460
315	5. Phải trả người lao động		137.034.154.253	213.278.269.902
316	6. Chi phí phải trả	15	8.149.659.578	3.016.285.375
317	7. Phải trả nội bộ		98.553.883.188	113.115.570.790
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	59.927.085.066	64.995.973.129
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		59.566.500	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.830.900.723	127.980.927.104
330	II. Nợ dài hạn		100.645.410.069	129.119.436.723
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	21.200.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	87.645.410.069	24.628.513.509
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	290.923.214
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	83.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		802.754.019.315	671.651.357.713
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	802.754.019.315	671.637.523.134
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	148.215.218.002
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		38.190.344.414	82.075.825.969
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	26.945.351.500
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.174.315.060	88.508.968.872
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.228.058.859)	(12.957.103.407)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	338.849.262.198
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	13.834.579
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	13.834.579
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		471.403.675.486	223.921.924.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.801.123.338.728	1.635.363.183.758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		36.172.832.000	-
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.787.692,11	541.223,61

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	970.922.213.374	1.026.943.063.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.252.227.764	396.372.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	965.669.985.610	1.026.546.691.943
11	4. Giá vốn hàng bán	23	626.065.652.542	527.494.825.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.604.333.068	499.051.866.339
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.106.495.249	27.744.166.272
22	7. Chi phí tài chính	25	4.256.251.132	8.091.399.681
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.309.164.702	46.777.859.022
24	8. Chi phí bán hàng	26	5.799.894.108	8.481.540.225
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	47.838.711.891	80.436.696.863
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		301.815.971.186	429.786.395.842
31	11. Thu nhập khác	28	73.019.339.344	3.295.301.183
32	12. Chi phí khác	29	2.013.287.214	626.670.118
40	13. Lợi nhuận khác		71.006.052.130	2.668.631.065
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		372.822.023.316	432.455.026.907
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	75.538.954.106	75.306.971.851
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.733.076.508)	(2.685.548.611)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		301.016.145.718	359.833.603.667
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(9.270.978.829)	(1.880.329.366)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>310.287.124.547</u>	<u>361.713.933.033</u>

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		901.499.570.632	1.050.761.624.663
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(476.361.977.909)	(470.192.078.012)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(377.816.813.288)	(414.648.595.346)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.497.141.354)	(4.772.317.357)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(124.088.094.673)	(71.750.401.335)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		279.956.380.337	369.263.726.365
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(245.481.358.576)	(37.579.260.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.789.434.831)	421.082.698.384
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(227.840.426.831)	(178.738.046.270)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		809.164.524	816.610.463
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.036.572.697)	(122.263.996.382)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.803.996.382	220.152.410.739
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(56.978.865.685)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.657.511.716	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.579.516.096	13.750.280.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(176.026.810.810)	(123.261.606.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		34.257.239.201	62.771.530.626
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57.926.746.862)	(31.102.933.374)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.669.507.661)	31.668.597.252
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(246.485.753.302)	329.489.688.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		453.679.448.110	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.210)	529.759.292
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	207.193.513.598	330.019.448.109

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Xa Mát	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bồ Túc	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Suối Ngô	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp cơ khí vận tải	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nhà máy chế biến	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết tại thời điểm ngày 31/12/2012:

Thông tin về công ty con tại thời điểm ngày 31/12/2012:

Tổng số các công ty con: 01 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất trong năm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	48,54%	49,75%	Trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐTVCSSTB ngày 30/10/2012 của Hội đồng thành viên về việc rà soát nhu cầu sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và hoàn nhập khi chưa có nhu cầu sử dụng vào thu nhập, số tiền 70.000.000.000 đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

- (1) Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- (2) Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến ngoại trừ và lưu ý như sau:
 - Ý kiến ngoại trừ:
 - + Khoản chi phí chung trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản tại Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom lũy kế đến 31/12/2012 số tiền 3,34 tỷ Riel tương ứng 17,4 tỷ đồng chưa được phân bổ vào giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản mà đang trình bày trên khoản mục "chi phí trả trước dài hạn".
 - + Số lượng cây giống xuất vườn trồng mới cao su kiến thiết cơ bản năm 2012 tại Công ty TNHH Cao su Mê Kông vượt so với định mức là 73.692 cây với giá trị ước tính 254,68 triệu riel.
 - Ý kiến lưu ý: "Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác".

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 19 tháng 07 năm 2010.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 2175/BKH/DN ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, doanh nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% đối với các dự án "Đầu tư trồng mới 6.059,41 ha cao su" thực hiện trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc tại Tây Ninh; dự án "Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Tân Biên" có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính; dự án "Đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến mù ly tâm Nhà máy chế biến Tân Biên" có mức xuất khẩu trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính. Trong đó dự án đầu tư xây dựng chế biến mù ly tâm Nhà máy chế biến Tân Biên được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại, năm 2012 là năm thứ 5 dự án được giảm 50% thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8.438.219.346	5.895.343.481
Tiền gửi ngân hàng	103.169.282.783	53.370.694.327
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	95.586.011.469	270.753.410.302
	207.193.513.598	330.019.448.110

(1) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN3- PGD 2, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Tân Châu, số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Vũ Quang, số tiền 16.636.812.400 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kỳ Anh, số tiền 11.949.199.069 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vay thời hạn 03 tháng, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	22.036.572.697	39.203.996.382
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾	30.000.000.000	-
	52.036.572.697	39.203.996.382

(1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2012:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN TPHCM, tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 11 tháng đến 12 tháng tại Quỹ Tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, tổng số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, tổng số tiền 7.036.572.697 đồng, lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.

(2) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2012:

- Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su vay theo hợp đồng số 261/HĐ-CSTB ngày 08/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 4356/PLHĐ-CSTB ngày 28/12/2012, thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	122.601.540	33.272.180
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.064.351.436	1.289.639.183
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần của Công ty CP Tân Biên - Kampong Thom	2.871.370.000	5.136.370.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.172.394.396	4.148.087.990
Phải thu tiền án phí	280.339.442	279.739.442
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	1.488.067.753	984.032.900
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	636.107.593	654.640.509
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	831.346.651	1.238.294.559
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	4.732.628.506	-
Phải thu Công ty TNHH Bà Rịa - Kampong Thom - cho mượn	10.414.693.880	10.518.229.167
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siem Reap - cho mượn vốn kinh doanh	-	21.066.571.390
Phải thu CLTG về ký quỹ cho mượn vốn đầu tư Campuchia (*)	1.503.000.000	
Phải thu CBCNV về cho mượn tiền	605.700.260	
Cho Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Đông Bắc mượn vốn	5.201.822.917	
Phải thu tiền ký quỹ đã lập dự phòng nợ khó đòi	1.266.562.500	
Phải thu khác	356.041.788	740.336.372
	33.547.028.662	46.089.213.692

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.209.036.286	8.711.031.741
Công cụ, dụng cụ	2.613.641.268	1.325.212.564
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.697.734.203	35.001.254.106
Thành phẩm	54.598.635.449	120.478.429.056
Hàng hoá	356.349.500	950.785.756
Hàng gửi đi bán	4.020.566.233	-
	89.495.962.939	166.466.713.223

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	652.972.918	1.684.792.892
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1.266.562.500
	652.972.918	2.951.355.392

8 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.039.973.958	1.039.973.958
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.039.973.958	1.039.973.958
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	485.796.052	485.796.052
Số tăng trong năm	103.997.396	103.997.396
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>103.997.396</i>	<i>103.997.396</i>
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	589.793.448	589.793.448
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	554.177.906	554.177.906
Tại ngày cuối năm	450.180.510	450.180.510

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Chi phí khai hoang	75.507.456.500	20.467.067.844
- Trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2007	7.235.987.932	6.720.908.390
- Trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	60.824.882.205	56.079.033.497
- Trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	147.285.686.341	131.135.559.377
- Trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	188.445.085.231	158.340.412.387
- Trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	161.679.857.662	130.238.324.989
- Trồng mới vườn cây cao su năm 2012	109.001.010.367	-
- Chăm sóc vườn cây học cạo	505.727.615	450.843.984
- Chi phí khảo sát lập dự án trồng cao su tại Campuchia	15.666.448.932	14.642.308.308
- Chi phí xây dựng công trình	3.805.127.426	-
- Chi phí đánh giá tác động môi trường	376.979.167	337.445.313
- Đường lô (mặt đường 4m)	-	756.563.813
- Đường liên lô (mặt đường 6m)	-	1.410.166.781
- Đường trục chính Đông Tây (mặt đường 9m)	2.365.635.958	1.642.077.953
- Đường trục chính Đông Tây (mặt đường 6m)	1.142.522.974	-
- Tiền sang nhượng đất	62.421.875.000	-
- Chi phí lãi vay của các khoản vay đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	554.898.285	554.898.285
- Các công trình và chi phí khác	490.728.270	349.343.717
	837.309.909.865	523.124.954.638

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2012	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác		91.922.110.000	96.062.110.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	19,50%	34.741.110.000	34.741.110.000
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	3,42%	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	1,86%	501.000.000	501.000.000
Công ty CP Quasa - Geruco	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	4,55%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	7,56%	19.580.000.000	19.580.000.000
Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền		-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển cao su Nghệ An		-	7.440.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Tân Biên	24,34%	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	21,60%	10.800.000.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.499.120.203)	(4.079.385.077)
		88.422.989.797	91.982.724.923

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tur (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư (3)	Mức dự phòng tồn thất (4) = (1-2)*3/1
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	427.000.000.000	312.067.359.501	13.000.000.000	(3.499.120.203)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.424.668.322	1.360.507.980
Chi phí công cụ dụng cụ	15.896.869.642	1.358.161.388
Chi phí đào mương ở các nông trường	521.642.465	353.013.066
Chi phí phần mềm máy tính	279.658.758	-
Chi phí bảo hiểm	152.921.186	111.049.944
Chi phí nguyên vật liệu chưa phân bổ	207.500.833	21.976.224
Chi phí chung trong giai đoạn đầu tư xây dựng	17.940.450.105	11.364.235.319
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.717.500.203
	36.423.711.311	17.286.444.124

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại Thuyết minh số 17)		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM	3.995.200.000	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	3.627.969.138	2.462.933.612
	7.623.169.138	3.582.933.612

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.752.213.478	1.454.232.488
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	70.309.858	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.173.263.261	51.721.394.595
Thuế Thu nhập cá nhân	2.243.868.268	3.896.010.537
Thuế Tài nguyên	9.023.910	8.309.840
	12.248.678.775	57.079.947.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển mù, nâng hạ cont	10.786.544	72.928.873
Trích trước chi phí quảng cáo	-	91.818.181
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	1.837.744.940	581.675.602
Trích trước chi phí lãi vay	79.397.739	-
Chi phí mua mù nguyên liệu	4.830.855.802	2.080.963.735
Chi phí phải trả khác	120.791.543	188.898.984
Trích trước chi phí khoán đội khai hoang	1.270.083.010	-
	8.149.659.578	3.016.285.375

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.281.684.296	3.774.871.109
Bảo hiểm xã hội	26.698.553	466.047.589
Bảo hiểm y tế	5.155.973	106.173.745
Bảo hiểm thất nghiệp	-	67.604.058
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	234.979.000	437.704.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	-	4.004.271.294
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	-	5.433.943.301
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	373.719.526	691.829.787
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	174.146.000	907.947.059
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	383.780.759	-
Phải trả Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom tiền ký quỹ cho mượn vốn đầu tư Campuchia	10.407.500.000	10.414.000.000
Thuế giữ lại phải trả Vương Quốc Campuchia	44.922.843.265	37.499.659.615
Phải trả tiền bảo hành công trình	550.367.427	821.942.385
Phải trả, phải nộp khác	566.210.267	369.979.187
	59.927.085.066	64.995.973.129

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	86.636.396.324	19.991.530.626
Vay tổ chức khác	1.009.013.745	4.636.982.883
	87.645.410.069	24.628.513.509

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	24.214.521.324	19.991.530.626
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM ⁽¹⁾	6.528.323.407	2.110.541.043
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Campuchia ⁽²⁾	17.686.197.917	17.880.989.583
- Ngân hàng SHB Chi nhánh Phnôm Pênh ⁽³⁾	62.421.875.000	-
Vay tổ chức khác	1.009.013.745	4.636.982.883
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su ⁽⁴⁾	1.009.013.745	4.636.982.883
	87.645.410.069	24.628.513.509

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.230.541.043 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư mua sắm tài sản và đầu tư các công trình xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 16%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất năm 2012 là 14,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.110.541.043 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.120.000.000 đồng;

(1.2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức được cấp theo các khế ước và dư nợ đã giải ngân của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
- Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.412.982.364 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.875.200.000 đồng;

- (2) Hợp đồng tín dụng số 9300-LAV-201100022 ngày 16/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 850.000 USD;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng mới 2.484 ha cao su tại tỉnh Kampongthom - Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là đất xây dựng;
 - Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 Riel tương ứng 0 VND
- (3) Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.000.000 USD;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng mới 7.500 ha cao su tại tỉnh Kampongthom - Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5% đến 7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là đất xây dựng;
 - Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 Riel tương ứng 0 VND, thời gian ân hạn nợ là 5 năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐDH ngày 20/09/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn của các hạng mục đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn của hợp đồng: 88 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.636.982.883 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.627.969.138 đồng.

18 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
+ Trích trong năm 2009	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Trích trong năm 2010	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Trích trong năm 2011	43.000.000.000	43.000.000.000
+ Hoàn nhập năm 2012 (*)	(70.000.000.000)	-
	<u>13.000.000.000</u>	<u>83.000.000.000</u>

(*) Công ty hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐTVCSSTB ngày 30/10/2012 của Hội đồng thành viên Công ty về việc rà soát nhu cầu sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và hoàn nhập khi chưa có nhu cầu sử dụng vào thu nhập.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu năm</u> VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	514.009.831.700	100,00	148.215.218.002
	100,00	514.009.831.700	100,00	148.215.218.002

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	148.215.218.002
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	148.215.218.002	148.119.722.440
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	365.794.613.698	95.495.562
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	514.009.831.700	148.215.218.002

d) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	26.945.351.500
Quỹ dự phòng tài chính	118.174.315.060	88.508.968.872
	118.174.315.060	115.454.320.372

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và đầu tư hình thành tài sản của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được do thiên tai, địch họa hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác xảy ra trong quá trình đầu tư và kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
 - + Bù đắp khoản lỗ của các đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ theo quyết định của Hội đồng thành viên Công ty.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng	945.545.817.118	1.010.033.966.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.199.093.452	10.491.161.885
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	12.177.302.804	6.417.935.378
	970.922.213.374	1.026.943.063.976

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Thuế Xuất khẩu	5.252.227.764	396.372.033
	5.252.227.764	396.372.033

22 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	940.293.589.354	1.009.637.594.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.199.093.452	10.491.161.885
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	12.177.302.804	6.417.935.378
	965.669.985.610	1.026.546.691.943

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	604.752.262.277	511.327.062.178
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.158.604.723	10.089.306.588
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	11.154.785.542	6.078.456.838
	626.065.652.542	527.494.825.604

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	16.872.099.473	21.949.167.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.001.500.000	2.106.552.326
Lãi bán ngoại tệ	504.940.000	2.225.068.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	903.064.007	1.463.378.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	824.891.769	-
	20.106.495.249	27.744.166.272

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.309.164.702	4.677.859.022
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	702.223.410	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	244.863.020	159.181.285
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.254.359.374
	4.256.251.132	8.091.399.681

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.916.876.553	3.562.674.040
Chi phí nhân công	170.132.747	252.335.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.939.895	2.272.498.251
Chi phí khác bằng tiền	995.944.913	2.394.032.585
	5.799.894.108	8.481.540.225

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.780.533.310	667.725.655
Chi phí nhân công	20.584.159.230	18.249.221.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.157.723.856	1.404.858.043
Thuế, phí, lệ phí	591.995.682	3.590.960
Chi phí dự phòng	1.730.984.241	443.572.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.233.109.313	1.533.397.268
Chi phí khác bằng tiền	14.760.206.259	58.134.330.831
	47.838.711.891	80.436.696.863

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su gãy đổ	809.164.524	816.610.463
Phí quản lý cao su	192.376.838	315.582.242
Thù lao HĐQT quản lý các công ty cao su thành viên	65.040.000	232.781.400
Nhập kho nguyên liệu TSCĐ hư hỏng (cây cao su gãy đổ)	-	704.094.500
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm	65.395.454	715.989.712
Tiền thuê nhà của CB-CNV	82.445.455	94.236.363
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	70.000.000.000	-
Thu nhập khác	1.804.917.073	416.006.503
	73.019.339.344	3.295.301.183

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của cây cao su gãy đổ	-	146.834.140
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	18.823.842
Chi phí lãi chậm nộp phát sinh từ số thuế TNDN nộp bổ sung do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	431.958.312	-
Chi phí khác	1.581.328.902	461.012.136
	2.013.287.214	626.670.118

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	75.345.181.204	75.306.971.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	193.772.902	-
	75.538.954.106	75.306.971.851

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.193.513.598	-	330.019.448.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.138.795.636	(2.288.712.262)	83.081.759.222	(702.980.500)
Các khoản cho vay	52.036.572.697	-	39.203.996.382	-
Đầu tư dài hạn	91.922.110.000	(3.499.120.203)	96.062.110.000	(4.079.385.077)
	514.290.991.931	(5.787.832.465)	548.367.313.714	(4.782.365.577)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	95.268.579.207	28.211.447.121
Phải trả người bán, phải trả khác	85.511.852.312	112.620.399.131
Chi phí phải trả	8.149.659.578	3.016.285.375
	188.930.091.097	143.848.131.627

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.193.513.598	-	-	207.193.513.598
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.850.083.374	-	-	160.850.083.374
Các khoản cho vay	52.036.572.697	-	-	52.036.572.697
Đầu tư dài hạn	-	-	88.422.989.797	88.422.989.797
Cộng	420.080.169.669	-	88.422.989.797	508.503.159.466
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.019.448.110	-	-	330.019.448.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.378.778.722	-	-	82.378.778.722
Các khoản cho vay	39.203.996.382	-	-	39.203.996.382
Đầu tư dài hạn	-	-	91.982.724.923	91.982.724.923
Cộng	451.602.223.214	-	91.982.724.923	543.584.948.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	7.623.169.138	7.537.337.152	80.108.072.917	95.268.579.207
Phải trả người bán, phải trả khác	85.511.852.312	-	-	85.511.852.312
Chi phí phải trả	8.149.659.578	-	-	8.149.659.578
	101.284.681.028	7.537.337.152	80.108.072.917	188.930.091.097

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	3.582.933.612	6.747.523.926	17.880.989.583	28.211.447.121
Phải trả người bán, phải trả khác	91.420.399.131	21.200.000.000	-	112.620.399.131
Chi phí phải trả	3.016.285.375	-	-	3.016.285.375
	98.019.618.118	27.947.523.926	17.880.989.583	143.848.131.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	155.627.632.000	179.536.612.000
- Công ty CP TMDV và DL Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	10.500.000.000
- Công ty TNHH MTV XNK Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	2.940.000.000	21.695.500.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con của Tập đoàn	2.219.712.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Cao su Krông Buk	Công ty con của Tập đoàn	-	216.000.000
- Công ty CP Kho vận và DVHH Cao su	Công ty con của Tập đoàn	297.964.800	528.688.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	602.205.937	1.036.232.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	4.004.271.294
Chuyển nhượng cổ phần			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.440.000.000	-
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	104.453.161.437	108.256.899.847
Tạm ứng vốn			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong	Công ty con	20.662.136.000	14.519.523.797
Cho vay vốn			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của	30.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	1.053.888.889	1.601.111.114

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	42.637.173.600	17.579.520.000
- Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền	Công ty con của Tập đoàn	-	801.698.842
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	413.830.000	-
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao Su	Công ty con của Tập đoàn	384.608.000	-
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	200.000.000	3.964.228.582
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	10.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	30.000.000.000	-
Phải thu khác			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	110.000.000	171.111.111
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	797.408.044.929	113.115.570.790
- Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty con của Tập đoàn	525.465.531	17.352.500
Phải trả khác			
- Công ty CP Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	4.004.271.294
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		3.763.451.202	4.495.492.147

34 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	241.071.250.616	69.809.515.051	36.933.476.329	2.605.172.213	175.552.399.336	7.066.525.966	533.038.339.511
Số tăng trong năm	39.593.436.291	5.625.367.984	4.292.343.682	397.280.736	-	-	49.908.428.693
- Mua trong năm	-	5.147.672.047	3.777.893.682	194.350.283	-	-	9.119.916.012
- Đầu tư XD CB hoàn thành	34.818.589.323	477.695.937	-	-	-	-	35.296.285.260
- Tăng do phân loại lại	4.774.846.968	-	514.450.000	202.930.453	-	-	5.492.227.421
Số giảm trong năm	-	(424.754.636)	(673.700.521)	-	-	(5.389.171.967)	(6.487.627.124)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(321.699.182)	(673.700.521)	-	-	-	(995.399.703)
- Giảm do phân loại lại	-	(103.055.454)	-	-	-	(5.389.171.967)	(5.492.227.421)
Số dư cuối năm	280.664.686.907	75.010.128.399	40.552.119.490	3.002.452.949	175.552.399.336	1.677.353.999	576.459.141.080
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	73.869.543.470	46.557.192.153	20.989.743.737	1.774.043.246	92.359.889.642	2.295.258.625	237.845.670.873
Số tăng trong năm	27.294.993.627	7.940.251.206	3.742.327.745	399.564.089	10.223.515.451	239.622.072	49.840.274.190
- Khấu hao trong năm	25.582.741.489	7.940.251.206	3.626.576.477	246.645.883	10.223.515.451	239.622.072	47.859.352.578
- Tăng do phân loại lại	1.712.252.138	-	115.751.268	152.918.206	-	-	1.980.921.612
Số giảm trong năm	-	(159.108.578)	(163.041.682)	-	-	(1.980.921.612)	(2.303.071.872)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(159.108.578)	(163.041.682)	-	-	-	(322.150.260)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	(1.980.921.612)	(1.980.921.612)
Số dư cuối năm	101.164.537.097	54.338.334.781	24.569.029.800	2.173.607.335	102.583.405.093	553.959.085	285.382.873.191
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	167.201.707.146	23.252.322.898	15.943.732.592	831.128.967	83.192.509.694	4.771.267.341	295.192.668.638
Tại ngày cuối năm	179.500.149.810	20.671.793.618	15.983.089.690	828.845.614	72.968.994.243	1.123.394.914	291.076.267.889

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.295.627.937 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 301.543.104 đồng

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	95.495.562	-	-	-	-	(95.495.562)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	361.713.933.033	-	361.713.933.033
Tăng do hợp nhất số dư đầu năm	148.119.722.440	2.427.899.158	26.945.351.500	51.350.454.952	-	211.005.757.760	439.849.185.810
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.158.513.920	(263.328.239.350)	127.939.000.000	(98.230.725.430)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(2.427.899.158)	-	-	-	-	(2.427.899.158)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	458.551.415	-	-	-	-	458.551.415
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(108.256.899.847)	-	(108.256.899.847)
CLTG khi chuyển đổi báo cáo	-	41.406.573.096	-	-	-	-	41.406.573.096
Hợp nhất Công ty con	-	40.210.701.458	-	-	(3.085.897.243)	-	37.124.804.215
Số dư cuối năm trước	148.215.218.002	82.075.825.969	26.945.351.500	88.508.968.872	(12.957.103.407)	338.849.262.198	671.637.523.134
Tăng vốn trong năm	365.794.613.698	-	(26.945.351.500)	-	-	(338.849.262.198)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	310.287.124.547	-	310.287.124.547
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	32.961.495.764	(32.961.495.764)	-	-
Trích lập quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(32.501.434.750)	-	(32.501.434.750)
Lợi nhuận để lại tái đầu tư	-	-	-	-	(164.607.587.000)	164.607.587.000	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(99.544.440.123)	-	(99.544.440.123)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(132.432.243)	-	-	-	-	(132.432.243)
Quỹ DPTC bổ sung cho Tập đoàn	-	-	-	(3.296.149.576)	-	-	(3.296.149.576)
CLTG trong giai đoạn ĐTXD cơ bản	-	(5.192.187.865)	-	-	-	-	(5.192.187.865)
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	1.926.883.167	-	-	-	-	1.926.883.167
Giảm khác	-	(40.487.744.614)	-	-	-	-	(40.487.744.614)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	56.877.638	-	56.877.638
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	38.190.344.414	-	118.174.315.060	(32.228.058.859)	164.607.587.000	802.754.019.315